

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 83/2024/DS-ST
Ngày 09-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Đen.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Quang Minh;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1028/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST – DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Hoàng Bảo T. Sinh năm: 1992 (có mặt).

Địa chỉ: 2 khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ở: Số 797ĐT743A, N, B, D, Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu P. Sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Dương Hoàng Bảo T trình bày:

Bà Dương Hoàng Bảo T và ông Nguyễn Hữu P quen qua sự giới thiệu của người quen, người quen cho rằng ông P này có nhiều mối quan hệ xã hội, có đủ điều kiện để cung cấp địa chỉ và vị trí gia đình của ông Tôn Lâm S và thông tin của chủ đất mà bà T muốn tìm hiểu như họ tên địa chỉ của người chủ đất.

Sau đó hai bên có gặp nhau trực tiếp tại quán C ở thành phố D, tỉnh Bình Dương để tiến hành thoả thuận công việc cung cấp địa chỉ và vị trí gia đình của ông Tôn Lâm S và thông tin của chủ đất mà bà T muốn tìm hiểu như họ tên địa chỉ của người chủ đất, hợp đồng được giao kết bằng miệng không có lập văn bản ký kết vì bà T cho rằng số tiền không lớn, theo bà T trình bày thì thời gian là kể từ ngày 22/8/2023 đến ngày 14/9/2023, ngày bà T và ông S hết hợp đồng gia hạn thì ông P phải cung cấp

những thông tin nêu trên cho bà T biết, nếu ông P không cung cấp được thì phải hoàn trả lại toàn bộ tiền cho bà T, việc giao kết này giữa hai bên có mặt bà T, ông P, ông T1, ông L chạy xe Garb ở T lúc đó ông L chở ông P, ông T1 đi và về nên có ngồi nghe sự việc từ đầu đến cuối buổi nói chuyện giữa bà T và ông P.

Do trước đó bà T có mua một miếng đất của Công ty Đ và đã quá thời hạn thoả thuận nhưng Công ty Đ chưa giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Sau đó vào ngày 22/8/2023 bà T đã chuyển khoản cho ông P 20.000.000 đồng, một vài ngày sau ông S bị Công an B bắt tạm giam thì ông P lấy hình ảnh trên báo đăng để gửi qua zalo cho bà T nhằm cung cấp thông tin cho bà T như đã thoả thuận và hai bên phát sinh tranh chấp

Nay bà Dương Hoàng Bảo T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu P trả lại cho bà T số tiền 20.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Nguyễn Hữu P đúng theo quy định pháp luật nhưng ông P không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét thấy nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả tiền thuê dịch vụ do vi phạm trong hợp đồng thuê mướn thực hiện công việc, nên có đủ cơ sở xác định về quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp “Hợp đồng dịch vụ” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự .

Đối với bị đơn vắng mặt không lý do nhiều lần, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ bằng phương thức tổng đạt là niêm yết. Nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự này theo thủ tục chung.

[2]. Qua yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử, xét thấy:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận bằng lời nói với nội dung nguyên đơn bà Dương Hoàng Bảo T thuê bị đơn ông Nguyễn Hữu P cung cấp địa chỉ và vị trí gia đình của ông Tôn Lâm S là giám đốc của Công ty Đ và thông tin của chủ đất mà bà T muốn tìm hiểu như họ tên địa chỉ của người chủ đất. Do trước đó bà T có mua một miếng đất của Công ty Đ và đã quá thời hạn thoả thuận nhưng Công ty Đ chưa giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Sau đó vào ngày 22/8/2023 bà T đã chuyển khoản cho ông P 20.000.000 đồng, một vài ngày sau ông S bị Công an B bắt tạm giam thì ông P lấy hình ảnh trên báo đăng để gửi qua zalo cho bà T nhằm cung cấp thông tin cho bà T như đã thoả thuận và hai bên phát sinh tranh chấp. Do đó

có đủ căn cứ xác định việc giao kết thỏa thuận bằng lời nói của các bên là hợp đồng dịch vụ được Bộ luật dân sự hiện hành điều chỉnh từ Điều 513 đến Điều 621 của Bộ luật dân sự.

Xét về nội dung của hợp đồng dịch vụ: Theo quy định tại Điều 514 của Bộ luật dân sự quy định đối tượng của hợp đồng dịch vụ như sau: “*Đối tượng của hợp đồng dịch vụ là công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội*”. Do đó thấy rằng việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là bị đơn ông Nguyễn Hữu P phải cung cấp thông tin cá nhân của ông Tôn Lâm S và gia đình của ông S cho bà T biết, là công việc không thể thực hiện được.

Bởi lẽ theo Điều 21 Hiến pháp năm 2013 có quy định: “*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người cũng có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác*”.

Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác...*”.

Vì vậy các bên thỏa thuận đối tượng của hợp đồng dịch vụ trong trường hợp này là công việc mà bị đơn ông P không có quyền thực hiện được, nên hợp đồng này bị vô hiệu ngay từ thời điểm giao kết, do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự. Do vô hiệu nên căn cứ Điều 131 Bộ luật dân sự, không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm ký kết. Và việc làm cho hợp đồng này vô hiệu đều có lỗi của các bên, do các bên đều nhận thức được công việc này quyền hạn của ai, nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Căn cứ sao kê chuyển tiền xác định bà T đã chuyển cho ông P số tiền 20.000.000 đồng, nên có đủ cơ sở buộc bị đơn ông P phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà T số tiền 20.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Hữu P phải chịu 1.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại tiền án phí cho bà Dương Hoàng Bảo T.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 38, 385, 398, 401, 429, 513, 514, 515, 516, 517,

518, 519, 520 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Hoàng Bảo T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P có nghĩa vụ trả cho bà Dương Hoàng Bảo T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nói trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Hữu P phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, chưa nộp. Hoàn trả cho bà Dương Hoàng Bảo T số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004259 ngày 12/12/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Đen